

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Đô thị | Phân loại đô thị | | Ghi chú |
|----|--------------------|---------------------|--------------|---------|
| | | Hiện trạng năm 2021 | Đến năm 2030 | |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | III | II | |
| 2 | Thị trấn Đồng Tâm | V | IV | |
| 3 | Đô thị Sáu Hai | - | V | |
| 4 | Thị trấn Phú Thông | V | V | |
| 5 | Thị trấn Nà Phặc | V | V | |
| 6 | Thị trấn Vân Tùng | V | V | |
| 7 | Thị trấn Bằng Lũng | V | IV | |
| 8 | Thị trấn Chợ Rã | V | IV | |
| 9 | Đô thị Khang Ninh | - | V | |
| 10 | Thị trấn Bộc Bó | V | V | |
| 11 | Thị trấn Yên Lạc | V | IV | |

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|------------------------|---------------|
| A | Các Khu công nghiệp thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ | | | |
| I | Khu công nghiệp đã thành lập | | | |
| 1 | KCN Thanh Bình - Giai đoạn I | Huyện Chợ Mới | 80,7 | |
| 1.1 | <i>Quy mô diện tích hiện có</i> | | 73,5 | |
| 1.2 | <i>Quy mô diện tích mở rộng</i> | | 7,2 | |
| 2 | KCN Thanh Bình - Giai đoạn II | Huyện Chợ Mới | 80,3 | |
| | Tổng cộng I | | 161 | |
| II | Các khu công nghiệp thành lập mới khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp | | | |
| | KCN Chợ Mới 1 | Huyện Chợ Mới | 43 | |
| | Tổng cộng II | | 43 | |
| | Tổng cộng (I+II) | | 204 | |
| B | Các khu công nghiệp có tiềm năng, dự kiến thành lập mới trong trường hợp được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp | | | |
| 1 | KCN Chợ Mới 1 | Huyện Chợ Mới | 257 | Mở rộng |
| 2 | KCN Chợ Mới 2 | Huyện Chợ Mới | 200 | Thành lập mới |
| 3 | KCN Chợ Mới 3 | Huyện Chợ Mới | 300 | |
| 4 | KCN Chợ Mới 4 | Huyện Chợ Mới | 500 | |
| 5 | KCN Chợ Mới 5 | Huyện Chợ Mới | 500 | |
| 6 | KCN Bạch Thông | Huyện Bạch Thông | 400 | |
| | Tổng cộng | | 2.157 | |

Ghi chú: Quy mô, diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|----------|--|-------------------|------------------------|---|
| I | Các cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện thủ tục đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật | | | |
| 1 | CCN Huyện Tụng | Thành phố Bắc Kạn | 16 | Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giấy, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, tái chế và các lĩnh vực khác |
| 2 | CCN Quảng Chu | Huyện Chợ Mới | 74,4 | |
| 3 | CCN Cẩm Giàng | Huyện Bạch Thông | 43 | Công nghiệp sản xuất kim loại, Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 4 | CCN Vàng Mùì | Huyện Na Rì | 15 | Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 5 | CCN Nam Bằng Lũng | Huyện Chợ Đồn | 20 | Công nghiệp chế biến khoáng sản, sản xuất kim loại; chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, tái chế, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác |
| 6 | CCN Chu Hương | Huyện Ba Bể | 18 | Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác |
| | Tổng cộng | | 186,4 | |

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|---|---------------------|-------------------|------------------------|---|
| II Các cụm công nghiệp thành lập mới | | | | |
| 1 | CCN Lũng Diếc | Huyện Ba Bể | 10 | Công nghiệp chế biến khoáng sản, sản xuất kim loại; chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, tái chế, xử lý chất thải và các lĩnh vực khác |
| 2 | CCN Bản Thi | Huyện Chợ Đồn | 15 | |
| 3 | CCN Ngọc Phái | Huyện Chợ Đồn | 30 | |
| 4 | CCN Bình Trung | Huyện Chợ Đồn | 10 | |
| 5 | CCN Bằng Phúc | Huyện Chợ Đồn | 20 | Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giấy, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, xử lý, tái chế chất thải rắn, chất thải nguy hại và các lĩnh vực khác |
| 6 | CCN Quảng Chu 1 | Huyện Chợ Mới | 70 | |
| 7 | CCN Khe Lắc | Huyện Chợ Mới | 15 | |
| 8 | CCN Thanh Thịnh | Huyện Chợ Mới | 50 | |
| 9 | CCN Côn Minh | Huyện Na Rì | 10 | Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 10 | CCN Pù Pét | Huyện Ngân Sơn | 15 | Chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng và các lĩnh vực khác |
| 11 | CCN Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn | 20 | |
| 12 | CCN Huyền Tung 1 | Thành phố Bắc Kạn | 40 | Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giấy, hàng tiêu dùng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 13 | CCN Huyền Tung 2 | Thành phố Bắc Kạn | 30 | |
| 14 | CCN Nông Thượng | Thành phố Bắc Kạn | 15 | |
| 15 | CCN Tân Tú | Huyện Bạch Thông | 15 | Công nghiệp sản xuất kim loại, Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 16 | CCN Quân Hà | Huyện Bạch Thông | 15 | |
| 17 | CCN Yên Phong | Huyện Chợ Đồn | 25 | |

| TT | Tên Cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ngành nghề hoạt động dự kiến |
|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------|--|
| 18 | CCN Thanh Mai | Huyện Chợ Mới | 20 | Chế biến nông, lâm sản, đồ uống, thực phẩm, dược liệu, dệt may, da giày, sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, tái chế và các lĩnh vực khác |
| 19 | CCN Thanh Vân | Huyện Chợ Mới | 40 | |
| 20 | CCN Kim Lư | Huyện Na Rì | 15 | Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, dược liệu, tiểu thủ công nghiệp, cơ khí và các lĩnh vực khác |
| 21 | CCN Pác Nặm | Huyện Pác Nặm | 10 | |
| Tổng cộng | | | 490 | |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU TỔ HỢP SINH THÁI, DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, VĂN HÓA THỂ THAO VÀ SÂN GÔN TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| I | Các dự án triển khai thực hiện theo chỉ tiêu phân bổ đất tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ | |
|----|--|-------------------|
| 1 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 1 | Huyện Chợ Mới |
| 2 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 2 | Huyện Chợ Mới |
| 3 | Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Bạch Thông | Huyện Bạch Thông |
| 4 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 2 | Huyện Ba Bể |
| 5 | Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 6 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 3 | Huyện Ba Bể |
| II | Các dự án tiềm năng, dự kiến triển khai thực hiện khi được điều chỉnh bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | |
| 1 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ba Bể 1 | Huyện Ba Bể |
| 2 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 3 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Chợ Mới 3 | Huyện Chợ Mới |
| 4 | Tổ hợp khu sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa thể thao và sân gôn Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh dưới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện.

Phụ lục V

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH
BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Quy mô tối thiểu dự kiến (cấp đường/số làn xe) |
|------------|--|-------------------------|------------------|---|
| A | CAO TỐC | | | |
| 1 | Đoạn Chợ Mới – Thành phố Bắc Kạn | | | 4 làn xe |
| 2 | Đoạn Bắc Kạn - Cao Bằng <i>(Trường hợp huy động được nguồn lực báo cáo cấp thẩm quyền triển khai thực hiện)</i> | QL3B, thành phố Bắc Kạn | Huyện Ngân Sơn | 4 làn xe |
| B | ĐƯỜNG TỈNH | | | |
| I | Đường tỉnh hiện có cải tạo, nâng cấp | | | |
| 1 | Đường tỉnh 253 | Huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể | IV.MN 2 làn xe |
| 2 | Đường tỉnh 253B | Huyện Bạch Thông | Huyện Na Rì | V.MN |
| 3 | Đường tỉnh 254B | Huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | V.MN |
| 4 | Đường tỉnh 256 | Huyện Chợ Mới | Huyện Na Rì | V.MN |
| 5 | Đường tỉnh 257B | Huyện Chợ Đồn | Huyện Ba Bể | V.MN |
| 6 | Đường tỉnh 257C | Huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | V.MN |
| 7 | Đường tỉnh 259B | Huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Đồn | V.MN |
| II | Đường tỉnh hiện có, điều chỉnh chiều dài tuyến | | | |
| 1 | Đường tỉnh 251 | Huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | V.MN |
| 2 | Đường tỉnh 252B | Huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | V.MN |
| 3 | Đường tỉnh 258 | Huyện Bạch Thông | Huyện Ba Bể | IV.MN 2 làn xe |
| 4 | Đường tỉnh 258B | Huyện Ba Bể | Huyện Pác Nặm | V.MN |
| 5 | Đường tỉnh 259 | Thành phố Bắc Kạn | Huyện Chợ Mới | V.MN |
| III | Đường tỉnh quy hoạch mới | | | |
| 1 | Tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang | Huyện Na Rì | Huyện Chợ Đồn | III.MN 2 làn xe |

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Quy mô tối thiểu dự kiến (cấp đường/số làn xe) |
|-----------|--|-------------------|--|---|
| 2 | Tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Lạng Sơn | Huyện Bạch Thông | Huyện Na Rì | III.MN 2 làn xe |
| 3 | Tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang, Tuyên Quang | Thành phố Bắc Kạn | Huyện Chợ Đồn | III-IV.MN 2 làn xe |
| 4 | Tuyến đường Vành đai TP Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | IV.MN 2 làn xe |
| 5 | Tuyến Quảng Khê - Khang Ninh | Huyện Ba Bể | QL3C, Huyện Ba Bể | VI.MN |
| 6 | Tuyến Nà Phặc - Thượng Quan - Thuận Mang - Văn Vũ - Cường Lợi | Huyện Ngân Sơn | Huyện Na Rì | VI.MN |
| 7 | Tuyến Thanh Vận - Hòa Mực | Huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | IV.MN 2 làn xe |
| IV | Đường tỉnh nâng cấp từ đường huyện | | | |
| 1 | Đường Thanh Vận - Cao Kỳ - Yên Cư | Huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | V.MN |
| 2 | Tuyến Mù Là - Hồng Thái (Tuyên Quang) | Huyện Pác Nặm | Huyện Pác Nặm | VI.MN |
| 3 | Tuyến Lương Bằng - Linh Phú (Tuyên Quang) | Huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | V.MN |
| 4 | Tuyến Công Bằng - Yên Thổ (Cao Bằng) | Huyện Pác Nặm | Xã Công Bằng, huyện Pác Nặm (giáp ranh giới tỉnh Cao Bằng) | V.MN |
| 5 | Tuyến Quang Phong - Đông Xá - Liêm Thủy - Xuân Dương - Thiện Long | QL3B, huyện Na Rì | Xã Xuân Dương, huyện Na Rì (giáp ranh tỉnh Lạng Sơn) | V.MN |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. NGUỒN ĐIỆN

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|----------|---|-----------------------|------------------------|--------------|---------|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| I | Thủy điện | | | 81,9 | |
| 1 | Các dự án thủy điện đang vận hành dự kiến điều chỉnh công suất | | 17,7 | 22,5 | |
| 1.1 | Khuổi Thóc | Huyện Bạch Thông | 3,0 | 3,9* | |
| 1.2 | Nậm Cắt 2 | Huyện Bạch Thông | 6,0 | 5,0* | |
| 1.3 | Khuổi Nộc 2 | Huyện Na Rì- Ngân Sơn | 4,2 | 6,6* | |
| 1.4 | Tà Làng | Huyện Ba Bể | 4,5 | 7,0* | |
| 2 | Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030 | | | 20,2 | |
| 2.1 | Sông Năng | Huyện Ba Bể | | 5,0 | |
| 2.2 | Sông Cầu 2 | Huyện Chợ Mới | | 5,2 | |
| 2.3 | Bộc Bó | Huyện Pác Nặm | | 3,5 | |
| 2.4 | Sông Cầu 3 | Huyện Chợ Mới | | 6,5 | |
| 3 | Các dự án thủy điện tiềm năng (Dự kiến thu hút đầu tư các dự án thủy điện kết hợp hồ chứa nước trên địa bàn vùng CT229 và phụ cận: Thủy điện Nghĩa Tá, thủy điện Yên Thịnh, thủy điện Bằng Lăng - huyện Chợ Đồn; thủy điện Văn Vũ - huyện Na Rì; thủy điện Thượng Quan, thủy điện Lăng Ngâm - huyện Ngân Sơn; thủy điện Đôn Phong - huyện Bạch Thông; thủy điện Dương Quang - thành phố Bắc Kạn và dự án thủy điện tiềm năng khác). | Các huyện, thành phố | | 39,2 | |

| TT | Nhà máy điện | Địa điểm | Công suất dự kiến (MW) | | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|------------------------|--------------|---------|
| | | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| II | Các dự án điện sinh khối tiềm năng (Dự kiến thu hút đầu tư các Nhà máy điện sinh khối: Cẩm Giàng; Chợ Mới; Bắc Kạn 1; Na Rì; Chợ Đồn và các dự án điện sinh khối tiềm năng khác) | | | 220 | |
| III | Các dự án điện gió tiềm năng (Dự kiến thu hút đầu tư các Nhà máy điện gió: Đèo Gió; Thượng Quan; Thượng Quan 1; Thượng Quan 2; Ngân Sơn; Thiên Long 3; Thiên Long 4; Thiên Long-Chợ Mới; Thiên Long - Na Rì; Thiên Long 1; Thiên Long 2; Thiên Long - Ngân Sơn; Yên Hạ; Chợ Mới 1; Chợ Mới 2; Pắc Nặm; Na Rì; Chợ Đồn; TTP Ngân Sơn; Bạch Thông; Hương Nê; Ba Bể và các dự án điện gió tiềm năng khác) | | | 2.680 | |
| IV | Các dự án điện mặt trời và điện rác tiềm năng | | | 101,24 | |
| 1 | Điện mặt trời tự sản tự tiêu | Các huyện, thành phố | | 100 | |
| 2 | Các dự án điện rác tiềm năng | Các huyện, thành phố | | 1,24 | |

Ghi chú:

(*) Các dự án thủy điện đang vận hành chỉ được thực hiện điều chỉnh công suất khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đáp ứng các quy định về quy hoạch, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 – 2030 và các dự án nguồn điện có tiềm năng phát triển phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tiềm năng phát triển và các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước và các quy định khác có liên quan.

B. LƯỚI ĐIỆN

I. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

| TT | Trạm biến áp 220 kV | Công suất dự kiến (MVA) | Ghi chú |
|----|-----------------------------|-------------------------|---------|
| | Trạm biến áp 220 kV Bắc Kạn | 375 | |

II. ĐƯỜNG DÂY 220KV (BỔ SUNG THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

| TT | Đường dây 220 kV | Chiều dài dự kiến (Km) | Ghi chú |
|----|------------------------------------|------------------------|---------|
| | Treo dây mạch 2 Cao Bằng - Bắc Kạn | 71 | |

III. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

| TT | Trạm biến áp | Công suất dự kiến (MVA) | | Chi chú |
|-----------|------------------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| | | Hiện tại | Quy hoạch đến năm 2030 | |
| I | Nâng cấp cải tạo | | | |
| 1 | Bắc Kạn (E26.1) | 40 | 65 | Nâng công suất MBA T2 từ 25MVA lên 40MVA |
| 2 | Chợ Đồn (E26.2) | 25 | 50 | Lắp bổ sung MBA T2 |
| II | Quy hoạch mới | | | |
| 1 | Thanh Bình | | 25 | |
| 2 | Na Rì | | 25 | |
| 3 | Ba Bể | | 25 | |
| 4 | Nà Phặc | | 25 | |
| 5 | Ngọc Linh | | 25 | |
| 6 | Chợ Mới | | 50 | |
| 7 | Pác Nặm | | 50 | |
| 8 | CN Cẩm Giàng (SK BK) | | 65 | |
| 9 | Điện gió Yên Hạ | | 80 | |
| 10 | Điện gió SD Chợ Mới 1 | | 63 | |
| 11 | Điện gió SD Chợ Mới 2 | | 90 | |
| 12 | Điện sinh khối Bắc Kạn 1 (chợ mới) | | 63 | |
| 13 | Điện gió Thiên Long-Chợ Mới 3 | | 63 | |
| 14 | Điện gió Thiên Long-NaRì | | 63 | |
| 15 | Điện gió Ngân Sơn | | 126 | |

| TT | Trạm biến áp | Công suất dự kiến (MVA) | | Chi chú |
|----|-----------------------|-------------------------|------------------------|---------|
| | | Hiện tại | Quy hoạch đến năm 2030 | |
| 16 | Điện gió TTP Ngân Sơn | | 63 | |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình thực hiện, tùy điều kiện phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt máy biến áp phù hợp; đối với máy biến áp 110kV, tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp.

IV. ĐƯỜNG DÂY 110KV

| TT | Danh mục đường dây | Tiết diện dự kiến | Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|------------------------|---|
| I | Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo | | | |
| 1 | TBA Bắc Kạn (E26.1)-Phú Lương | AC 240 | 11 | Cải tạo từ 1 mạch lên 2 mạch và tăng tiết diện từ 185mm ² lên 240mm ² |
| 2 | TBA Bắc Kạn (E26.1)-Cao Bằng | AC 240 | 30 | Nâng tiết diện từ AC 185mm ² lên AC 240mm ² |
| 3 | TBA Bắc Kạn (E26.1)-Chợ Đồn | AC 240 | 32 | Nâng tiết diện từ AC 185mm ² lên AC 240mm ² |
| II | Đường dây 110kV xây dựng mới | | | |
| 1 | Từ thanh cái 220kV Bắc Kạn-110kV Na Rì | AC 240 | 38 | |
| 2 | DZ 110kV Na Rì-Lạng Sơn | AC 240 | 50 | |
| 3 | Đoạn rẽ nhánh Cao Bằng -TBA 110kV Nà Phặc | AC 240 | 1.5 | |
| 4 | Từ thanh cái 220kV Bắc Kạn - TBA 110kV Cẩm Giàng | ACSR 185 | 3.3 | |
| 5 | Đường dây 110kV Chợ Đồn-Na Hang (Tuyên Quang) | AC 240 | 60 | |
| 6 | Đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên -TBA 110kV Thanh Bình | AC 240 | 1.5 | |
| 7 | Đường dây Chợ Đồn - Ba Bể | AC 240 | 35 | |
| 8 | Đường dây Nà Phặc - Ba Bể | AC 240 | 30 | |
| 9 | Nhánh rẽ TBA Nà Phặc | ACSR 240/39 | 15 | |
| 10 | DZ 110kV Chợ Đồn-Ngọc Linh | AC240 | 6 | |
| 11 | Đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên -TBA 110kV Chợ Mới | AC240 | 4.5 | |

| TT | Danh mục đường dây | Tiết diện dự kiến | Chiều dài dự kiến (km) | Ghi chú |
|----|--|-------------------|------------------------|---------|
| 12 | TBA 110kV Ba Bể-110kV Pắc Nặm | AC240 | 25 | |
| 13 | Đoạn rẽ nhánh Cao Bằng-TBA 110kV điện gió Ngân Sơn | AC 240 | 5 | |
| 14 | Nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 1 | AC 240 | 15 | |
| 15 | Nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 2 | AC 240 | 5 | |
| 16 | Đường dây 110kV mạch kép cho nhà máy điện gió Yên Hạ (đầu nối chuyển tiếp 110kV Bắc Kạn-Phú Lương) | AC 240 | 8.7 | |
| 17 | DZ 110kV TBA ĐG Thiên Long-Chợ Mới 3 | AC 240 | 15 | |
| 18 | DZ 110kV TBA ĐG Thiên Long-Na Rì | AC 240 | 13 | |

Ghi chú: Việc đầu tư xây dựng các tuyến đường dây 110kV căn cứ Quy hoạch và kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chiều dài đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án.

Phụ lục VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI, CẤP NƯỚC
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

A. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

| TT | Danh mục | Địa điểm |
|-----------|---|---|
| I | Dự án nâng cấp cải tạo | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo kiên cố hóa kênh mương | Huyện Ba Bể, Bạch Thông, Ngân Sơn, Pác Nặm, Chợ Mới, Chợ Đồn; Tp. Bắc Kạn |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa và nâng cao an toàn đập dâng | Huyện Ba Bể, Bạch Thông, Ngân Sơn, Pác Nặm, Chợ Mới; Tp. Bắc Kạn |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình hồ tích nước thủy lợi | Huyện Bạch Thông, Pác Nặm, Chợ Mới |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp 05 hồ chứa nước (Hồ Pác Nghiêng, Bản Chang, Nà Kiến, Nà Lặng, Nà Quang) và sửa chữa hệ thống kênh tưới, các hạng mục phụ trợ | Huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Na Rì, Ngân Sơn |
| II | Dự án đề xuất mới | |
| 1 | Xây dựng mới hai đập dâng (đập dâng số 1 tại vị trí hạ lưu cầu Dương Quang, đập dâng số 2 tại vị trí hạ lưu cầu Huyện Tụng) trên sông Cầu | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Hồ chứa nước giáp suối Khuổi Dùm, Khuổi Lặng | Thành phố Bắc Kạn |
| 3 | Hồ chứa nước Nà Mang, Cốc Bậy, Khuổi Hương | Huyện Bạch Thông |
| 4 | Cụm công trình đầu mối 06 hồ chứa nước (Quan Làng, Nà Bang, Khuổi Thiêu, Khuổi Linh; Khuổi Tráng; Phai Khít) và hệ thống kênh tưới | Huyện Bạch Thông; Chợ Đồn; Na Rì |
| 5 | Hồ Pá Din, Khuổi Quang, Cặm Tán và các công trình kênh mương | Huyện Chợ Mới |
| 6 | Hồ Thôm Luông, Khuổi Đăm, Khuổi Cặng, Khuổi Mụ, Khuổi Vạc | Huyện Na Rì |
| 7 | Mở rộng hồ Bản Chang | Huyện Ngân Sơn |
| 8 | Hồ Giã Ve (xã Bộc Bó) | Huyện Pác Nặm |
| 9 | Đập dâng Nà Dài | Huyện Na Rì |

B. DANH MỤC CÁC NHÀ MÁY NƯỚC SẠCH

| TT | Tên nhà máy nước | Công suất dự kiến (m ³ /ngđ) | Địa điểm |
|---|---|---|---|
| A | CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ | | |
| I | Nhà máy nước hiện trạng giữ nguyên công suất | | |
| 1 | Nhà máy nước Yên Lạc 1 | 150,00 | Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì |
| 2 | Nhà máy nước Đền Thắm | 150,00 | Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới |
| 3 | Nhà máy nước Khu Chợ | 350,00 | Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới |
| 4 | Nhà máy nước Bằng Lũng 1 | 300,00 | Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn |
| 5 | Nhà máy nước Bắc Kạn | 8.000,00 | Thành phố Bắc Kạn |
| II | Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất | | |
| 1 | Nhà máy nước Nà Phặc | 2.700,00 | Thị trấn Nà Phặc, Huyện Ngân Sơn |
| 2 | Nhà máy nước Yên Lạc 2 | 1.800,00 | Thị trấn Yên Lạc, huyện Na Rì |
| 3 | Nhà máy nước Yên Định | 2.000,00 | Thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới |
| 4 | Nhà máy nước Phủ Thông | 3.500,00 | Thị trấn Phủ Thông, huyện Bạch Thông |
| 5 | Nhà máy nước Bằng Lũng 2 | 3.000,00 | Thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn |
| 6 | Nhà máy nước Chợ Rã | 1.700,00 | Thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể |
| 7 | Nhà máy nước Bộc Bó | 1.900,00 | Thị trấn Bộc Bó, huyện Pác Nặm |
| 8 | Nhà máy nước Vân Tùng | 2.100,00 | Thị trấn Vân Tùng, huyện Ngân Sơn |
| III | Nhà máy nước xây mới | | |
| 1 | Nhà máy nước Sáu Hai | 1.100,00 | Đô thị Sáu Hai |
| 2 | Nhà máy nước Nặm Cắt | 24.300,00 | Thành phố Bắc Kạn |
| 3 | Nhà máy nước KCN Thanh Bình | 13.100,00 | Khu công nghiệp Thanh Bình, huyện Chợ Mới |
| 4 | Nhà máy nước ĐT Khang Ninh | 1.400,00 | Đô thị Khang Ninh |
| B. CẤP NƯỚC NÔNG THÔN | | | |
| Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 80% được sử dụng nước sạch. | | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Các khu xử lý | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|----|---|-------------------|------------------------|
| 1 | Khu xử lý Khuổi Ổ xã Nhạn Môn | Huyện Pác Nặm | 10 |
| 2 | Khu xử lý Lũng Điếc xã Bành Trạch | Huyện Ba Bể | 25 - 30 |
| 3 | Khu xử lý Trần Phú xã Trần Phú | Huyện Na Rì | 10-15 |
| 4 | Khu xử lý Yên Đĩnh, thị trấn Đồng Tâm | Huyện Chợ Mới | 10 |
| 5 | Khu xử lý Bản Tàn thị trấn Bằng Lũng | Huyện Chợ Đồn | 10-15 |
| 6 | Khu xử lý Khuổi Mật, phường Huyền Tung | Thành phố Bắc Kạn | 20-30 |
| 7 | Khu xử lý Khuổi Xỏn, thị trấn Phú Thông | Huyện Bạch Thông | 10 |
| 8 | Khu xử lý Vân Tùng | Huyện Ngân Sơn | 10 |
| 9 | Khu xử lý liên vùng huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | 40 |
| 10 | Khu xử lý liên vùng huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | 60 |
| 11 | Khu xử lý liên vùng huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | 60 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục IX

**PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CÁC NGHĨA TRANG
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Nghĩa Trang | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|-----------|---|-------------------|-----------------------------------|
| A | Nghĩa trang khu vực đô thị | | |
| 1 | Nghĩa trang Tp. Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 30-60 |
| 2 | Nghĩa trang thị trấn Đồng Tâm | Huyện Chợ Mới | 10-15 |
| 3 | Nghĩa trang Sáu Hai | | 5-10 |
| 4 | Nghĩa trang thị trấn Phú Thông | Huyện Bạch Thông | 5-10 |
| 5 | Nghĩa trang thị trấn Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn | 5-10 |
| 6 | Nghĩa trang thị trấn Vân Tùng | | 5-10 |
| 7 | Nghĩa trang thị trấn Bằng Lũng | Huyện Chợ Đồn | 10-15 |
| 8 | Nghĩa trang thị trấn Chợ Rã | Huyện Ba Bể | 10-15 |
| 9 | Nghĩa trang Khang Ninh | | 5-10 |
| 10 | Nghĩa trang thị trấn Bộc Bó | Huyện Pác Nặm | 5-10 |
| 11 | Nghĩa trang thị trấn Yên Lạc | Huyện Na Rì | 10-15 |
| B | Nghĩa trang khu vực nông thôn Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến 5-10ha | | |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG PCCC&CNCH TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên đơn vị | Địa điểm |
|-----------|--|-----------------------------------|
| 1 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 2 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 3 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Na Rì | Huyện Na Rì |
| 4 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH TP Bắc Kạn | TP.Bắc Kạn |
| 5 | Trụ sở Đội CS CNCH chuyên sâu | TP.Bắc Kạn |
| 6 | Trung tâm GD cộng đồng và huấn luyện PCCC & CNCH | Huyện Bạch Thông hoặc TP. Bắc Kạn |
| 7 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn |
| 8 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Pác Nặm | Huyện Pác Nặm |
| 9 | Trụ sở Đội CS PCCC & CNCH Bạch Thông | Huyện Bạch Thông |

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các Trụ sở Đội cảnh sát PCCC & CNCH sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục | Địa điểm | Qui mô dự kiến (giường) |
|------------------|---|-------------------|------------------------------------|
| <i>I</i> | <i>Công trình xây dựng mới</i> | | |
| 1 | Bệnh viện Y học cổ truyền | Thành phố Bắc Kạn | ≥ 75 giường |
| 2 | Trung tâm y tế huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | ≥ 100 giường |
| 3 | Trung tâm Pháp Y và Giám định Y khoa | Thành phố Bắc Kạn | |
| <i>II</i> | <i>Công trình nâng cấp cải tạo</i> | | |
| 1 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | |
| 2 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | ≥ 700 giường |
| 3 | Trung tâm Y tế huyện Bạch Thông | Huyện Bạch Thông | ≥ 100 giường |
| 4 | Trung tâm Y tế huyện Na Rì | Huyện Na Rì | ≥ 120 giường |
| 5 | Trung tâm Y tế huyện Pác Nặm | Huyện Pác Nặm | ≥ 100 giường |
| 6 | Trung tâm Y tế huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể | ≥ 130 giường |
| 7 | Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | ≥ 135 giường |
| 8 | Trung tâm Y tế huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | ≥ 110 giường |
| 9 | Trung tâm Y tế thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | ≥ 90 giường |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên cơ sở giáo dục | Địa điểm | Số lượng tối thiểu |
|------------|---|----------------------|---------------------------|
| I | Trường THPT | | |
| 1 | PTDT nội trú tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | 1 |
| 2 | THPT Chuyên | Thành phố Bắc Kạn | 1 |
| 3 | THPT Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 1 |
| 4 | THPT Ba Bể | Huyện Ba Bể | 1 |
| 5 | THPT Phủ Thông | Huyện Bạch Thông | 1 |
| 6 | THPT Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | 1 |
| 7 | THPT Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | 1 |
| 8 | THPT Na Rì | Huyện Na Rì | 1 |
| 9 | THPT Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | 1 |
| 10 | THPT Bộc Bố | Huyện Pác Nặm | 1 |
| II | Trường liên cấp THCS&THPT | | |
| 1 | THCS&THPT Bình Trung | Huyện Chợ Đồn | 1 |
| 2 | THCS&THPT Yên Hân | Huyện Chợ Mới | 1 |
| 3 | THCS&THPT Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn | 1 |
| 4 | THCS&THPT Quảng Khê | Huyện Ba Bể | 1 |
| III | Trường phổ thông dân tộc nội trú | | |
| | Trường phổ thông dân tộc nội trú | Các huyện | 6 |
| IV | Trường Mầm non | | |
| | Trường Mầm non | Các huyện, thành phố | 110 |
| V | Trường liên cấp THCS&THPT ngoài công lập | | |
| | THCS&THPT Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 1 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch cấp huyện, kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|-----------|--------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|
| 1 | Trường Cao đẳng Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 10,61 |
| 2 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể | 0,53 |
| 3 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bạch Thông | Huyện Bạch Thông | 0,40 |
| 4 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | 0,85 |
| 5 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | 0,15 |
| 6 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn | 0,25 |
| 7 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Pác Nặm | Huyện Pác Nặm | 0,61 |
| 8 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Na Rì | Huyện Na Rì | 0,38 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục | Địa điểm thực hiện | Diện tích dự kiến (ha) |
|-----------|--|---------------------------|-------------------------------|
| I | Công trình văn hóa | | |
| 1 | Bảo tàng tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 2 |
| 2 | Rạp chiếu phim | Thành phố Bắc Kạn | 3 |
| 3 | Nhà Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | 13 |
| 4 | Nhà văn hóa lao động hoặc Cung Văn hóa lao động cấp tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | 4 |
| 5 | Trung tâm trưng bày, triển lãm văn hóa nghệ thuật cấp tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | 3 |
| 6 | Thư viện tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 2 |
| 7 | Quảng trường | Thành phố Bắc Kạn | |
| II | Công trình thể thao | | |
| 1 | Khu liên hợp thể thao tỉnh | Thành phố Bắc Kạn | 20 |
| 2 | Trường đua xe địa hình | Huyện Bạch Thông | 20-30 |
| 3 | Khu liên hợp thể thao các huyện: Bạch Thông, Ngân Sơn, Ba Bể, Na Rì, Chợ Đồn, Chợ Mới, Pác Nặm | Các huyện | 6-8ha/huyện |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CHỢ ĐẦU MỐI (HẠNG I) TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) |
|------------|--|-----------------------------|-----------------------------------|
| I | Công trình chợ hạng I hiện trạng | | |
| | Chợ thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 1,02 |
| II | Nâng cấp cải tạo từ chợ hiện trạng lên chợ hạng I | | |
| 1 | Chợ Đức Xuân | Thành phố Bắc Kạn | 0,6 -1,0 |
| 2 | Chợ trâu bò xã Nghiên Loan | Huyện Pác Nặm | 2-5 |
| 3 | Chợ trâu bò xã Công Bằng | Huyện Pác Nặm | 2-5 |
| 4 | Chợ TT huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể | 0,5-1,0 |
| 5 | Chợ thị trấn Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn | 0,5-1,0 |
| 6 | Chợ thị trấn Phủ Thông | Huyện Bạch Thông | 0,5-1,0 |
| 7 | Chợ thị trấn Bằng Lũng | Huyện Chợ Đồn | 0,5-1,0 |
| 8 | Chợ TT Chợ Mới | Huyện Chợ Mới | 0,5-1,0 |
| 9 | Chợ đầu mối nông sản huyện Na Rì | Huyện Na Rì | 0,5-1,0 |
| III | Công trình chợ hạng I xây dựng mới | | |
| | Chợ Nông Thượng | Thành phố Bắc Kạn | 3,0 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XVI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) |
|-----------|--|-------------------|-----------------------------------|
| I | Công trình nâng cấp cải tạo | | |
| 1 | Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh | Huyện Bạch Thông | 1,0 |
| 2 | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Kạn cơ sở 1 | Thành phố Bắc Kạn | |
| 3 | Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 7,6 |
| 4 | Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | 1,9 |
| II | Công trình xây dựng mới | | |
| | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Bắc Kạn cơ sở 2 | Huyện Ba Bể | 2,1 |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Phụ lục XVII

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẮC KẠN ĐẾN NĂM 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | Tăng (+), giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(6)-(4) |
| I | Loại đất | | | | | | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 459.756 | 94,60 | 452.621 | 93,13 | -7.135 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 19.428 | 4,00 | 18.020 | 3,71 | -1.408 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>10.556</i> | <i>2,17</i> | <i>10.074</i> | <i>2,07</i> | <i>-482</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.810 | 1,81 | 8.347 | 1,72 | -463 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 82.913 | 17,06 | 79.726 | 16,40 | -3.187 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 28.835 | 5,93 | 28.867 | 5,94 | 32 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 301.766 | 62,09 | 296.687 | 61,05 | -5.079 |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>156.340</i> | <i>32,17</i> | <i>154.598</i> | <i>31,81</i> | <i>-1.742</i> |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 20.089 | 4,13 | 30.382 | 6,25 | 10.293 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 3.950 | 0,81 | 4.976 | 1,02 | 1.026 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 47 | 0,01 | 227 | 0,05 | 180 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 62 | 0,01 | 204 | 0,04 | 142 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | 0,00 | 676 | 0,14 | 676 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 41 | 0,01 | 1.017 | 0,21 | 976 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 178 | 0,04 | 338 | 0,07 | 160 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 1.179 | 0,24 | 2.232 | 0,46 | 1053 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | DHT | 6.201 | 1,28 | 10.042 | 2,07 | 3.841 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 5.235 | 1,08 | 7.584 | 1,56 | 2.349 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | Tăng (+), giảm (-) |
|-----------|---|------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 378 | 0,08 | 1.074 | 0,22 | 696 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 65 | 0,01 | 128 | 0,03 | 63 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 72 | 0,01 | 90 | 0,02 | 18 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 295 | 0,06 | 394 | 0,08 | 99 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 39 | 0,01 | 153 | 0,03 | 114 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 108 | 0,02 | 600 | 0,12 | 492 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 9 | 0,00 | 19 | 0,00 | 10 |
| 2.9 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 3 | 0,00 | 3 | 0,00 | 0 |
| 2.10 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 4 | 0,00 | 33 | 0,01 | 29 |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 173 | 0,04 | 374 | 0,08 | 201 |
| 2.12 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 5 | 0,00 | 135 | 0,03 | 130 |
| 2.13 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 32 | 0,01 | 252 | 0,05 | 220 |
| 2.14 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 375 | 0,08 | 550 | 0,11 | 175 |
| 2.15 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 2.149 | 0,44 | 3.063 | 0,63 | 914 |
| 2.16 | Đất ở tại đô thị | ODT | 506 | 0,10 | 1.208 | 0,25 | 702 |
| 2.17 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 113 | 0,02 | 138 | 0,03 | 25 |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 18 | 0,00 | 21 | 0,00 | 3 |
| 2.19 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 6.151 | 1,27 | 2.993 | 0,62 | -3.158 |
| II | Khu chức năng (*) | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 24.399 | 5,02 | 30.846 | 6,35 | 6.447 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | 44.542 | 9,17 | 45.644 | 9,39 | 1.102 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | 413.514 | 85,09 | 405.280 | 83,39 | -8.234 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | Tăng (+), giảm (-) |
|----|---|-----|---------------------|------------|------------------------|------------|--------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | | | | |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | 28.757 | 5,92 | 28.867 | 5,94 | 110 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | 62 | 0,01 | 880 | 0,18 | 818 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 41 | 0,01 | 1.017 | 0,21 | 976 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 20.193 | 4,15 | 21.288 | 4,38 | 1.095 |

(*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Ghi chú: - (3) Mã loại đất thực thi theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.

Phụ lục XVIII**ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Tên vùng/tiểu vùng | Phạm vi/vị trí |
|-----------|---|---|
| I | Vùng bảo vệ nghiêm ngặt | |
| 1 | Thành phố Bắc Kạn | Nội thị của thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Vườn Quốc gia Ba Bể | Toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ | Toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái |
| 4 | Khu bảo tồn loài- sinh cảnh Nam Xuân Lạc | Toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái |
| 5 | Khu bảo vệ cảnh quan Thác Giềng | Toàn bộ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái |
| 6 | Nguồn nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt | - Vùng sinh thủy: Rừng đầu nguồn xung yếu hoặc rất xung yếu phân bố chủ yếu ở những nơi đồi núi cao có độ dốc lớn ở khu vực phân thủy của các lưu vực sông. - Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên các đoạn sông, đoạn suối, hồ chứa thuộc các lưu vực sông Cầu, sông Năng, sông Bắc Giang và sông Phó Đáy |
| 7 | Di tích lịch sử - văn hoá | Khu vực bảo vệ I của các di tích lịch sử - văn hóa, bao gồm: - Di tích cấp quốc gia đặc biệt: (ATK) Chợ Đồn (gồm 25 điểm di tích). - Di tích cấp quốc gia: Nà Tu, Địa điểm Đồn Phủ Thông, Động Nàng Tiên, Địa điểm Chiến thắng đèo Giàng, Địa điểm Lưu niệm Bác Hồ, Động Áng Toòng, Hang Nà Mò. - Di tích xếp hạng cấp tỉnh: + Thành phố Bắc Kạn: Nền nhà ông Hoàng Cầm, Nà Thôm, Nền nhà Hội trường Tám Mái, Khuổi Cuồng, Nhà Công sứ Pháp, Nhà Hội đồng, Thác Nà Noọc, Hội trường chữ U; + Huyện Ba Bể: Động Thắm Thịnh, Lũng Cháng, Chùa Phó Cũ, Động Puông, Đon Pán, Pù Cút, Khuổi Mản, Phiêng Chì, Tổng Luyện, Bản Chán, Thác Tát Mạ, Cốc Lùng; + Huyện Bạch Thông: Mộ đồng chí Bàn Văn Hoan, Khuổi Lừa, Nà Mạn, Hòn đá Khau Cườm, Nhà ông Hoàng Văn Lương, Chùa Hoa Sơn, Ngườm Hẩu; |

| | | |
|-----------|--|--|
| | | <p>+ Huyện Chợ Đồn: Hệ thống đường dây cáp tời quặng; Đền Tiên Sơn; Tùm Tó; Bản Cài; Phja Tắc; Đền Phja Khao; Nền nhà ông Lăng Văn Quân; Nền nhà ông Tô Hữu Thơ; Nền nhà ông Hoàng Văn Quý; Nền xưởng quân giới; Nhà ông Triệu Văn Kiên;</p> <p>+ Huyện Chợ Mới: Viện nghiên cứu kỹ thuật quân giới - Bộ quốc phòng, Chùa Thạch Long, Đền Thắm;</p> <p>+ Huyện Na Rì: Pò Kép;</p> <p>+ Huyện Ngân Sơn: Bót Khau Pàn, Đền Phja Thán, Coong Tát, Thác Nà Khoang, Lũng Sao, Đông Chót;</p> <p>+ Huyện Pác Nặm: Búp Nhùng.</p> |
| II | Vùng hạn chế phát thải | |
| 1 | Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt | <p>- Các xã nông thôn của thành phố Bắc Kạn.</p> <p>- Các vùng đệm của Vườn Quốc gia Ba Bể, khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Nam Xuân Lạc, khu bảo vệ cảnh quan Thác Giềng.</p> <p>- Vùng đệm của nguồn nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt.</p> |
| 2 | Vùng đệm của các di tích lịch sử - văn hóa | Khu vực bảo vệ II của các di tích lịch sử - văn hóa. |
| 3 | Khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V. | <p>- Các đô thị trung tâm của các huyện: Thị trấn Đồng Tâm, thị trấn Phú Thông, thị trấn Bằng Lũng, thị trấn Chợ Rã, thị trấn Yên Lạc, xã Bộc Bó, thị trấn Vân Tùng.</p> <p>- Các đô thị khác: Thị trấn Nà Phặc, Sáu Hai, Khang Ninh.</p> |

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên khu bảo tồn | Phân loại | Vị trí | Quy mô dự kiến (ha) |
|-----------|-------------------------------------|------------------------------|--|---------------------|
| I | Khu bảo tồn cấp quốc gia (*) | | | |
| | Ba Bể | Vườn quốc gia | Huyện Ba Bể & Chợ Đồn, Bắc Kạn | 9.443 |
| II | Khu bảo tồn cấp tỉnh | | | |
| 1 | Kim Hỷ | Khu dự trữ thiên nhiên | Huyện Na Rì & Bạch Thông, Bắc Kạn | 14.891 |
| 2 | Nam Xuân Lạc | Khu bảo tồn loài – sinh cảnh | Huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn | 3.985 |
| 3 | Thác Giềng | Khu bảo vệ cảnh quan | Thành phố Bắc Kạn & huyện Chợ Mới, Bắc Kạn | 594 |

(*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
TỈNH BẮC KẠN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Loại khoáng sản | Tổng số các khu vực quy hoạch | Tổng diện tích dự kiến (ha) |
|-----|------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Đá vôi | 36 | 140,71 |
| 2 | Cát đồi | 4 | 85,00 |
| 3 | Cát sỏi | 37 | 416,00 |
| 4 | Đất san lấp | 8 | 181,70 |
| 5 | Đất sét | 6 | 142,60 |
| 6 | Chì kẽm | 15 | 279,04 |
| 7 | Ba rít | 1 | 3,30 |
| 8 | Phốt pho rít | 1 | 2,52 |
| 9 | Quặng sắt | 2 | 47,20 |
| 10 | Thạch anh | 16 | 326,68 |
| 11 | Vàng gốc | 2 | 47,06 |
| | Tổng cộng | 128 | 1.671,81 |

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Các khu vực bãi thải của mỏ có quyết định đóng cửa mỏ và các khu vực khoáng sản được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ thì quy mô diện tích, công suất, giai đoạn theo dự án đầu tư, đề án thăm dò được lập và phê duyệt. Đối với một số khu vực mỏ, khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XXI**PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Nguồn nước | Vị trí | | Chức năng |
|----|------------------|---|---|--|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | |
| 1 | Sông Bắc Giang | Huyện Na Rì | Huyện Na Rì | Cấp nước cho sinh hoạt Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| 2 | Sông Minh Khai | Xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn | Tỉnh Cao Bằng | Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| 3 | Sông Nậm Cung | Xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn | Tỉnh Cao Bằng | Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| 4 | Suối Khuổi Tráng | Huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | Cấp nước cho sinh hoạt Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| 5 | Sông Cầu | Thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn | Cấp nước cho sinh hoạt Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp |
| 6 | Sông Phó Đáy | Huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn | Cấp nước cho sinh hoạt Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp Cấp nước cho sản xuất công nghiệp |
| 7 | Sông Nà Phặc | Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn | Thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn | Cấp nước cho sinh hoạt |
| 8 | Suối Khuổi Trù | Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc | Tiểu khu 1, thị trấn Nà Phặc | Cấp nước cho sinh hoạt |
| 9 | Sông Nậm Cắt | Tổ 7 phường sông Cầu, Tp. Bắc Kạn | Tổ 7 phường sông Cầu, Tp. Bắc Kạn | Cấp nước cho sinh hoạt |
| 10 | Suối Tà Pìn | Thôn Nà Hin, xã Lương Hạ, huyện Na Rì | Thôn Nà Hin, xã Lương Hạ, huyện Na Rì | Cấp nước cho sinh hoạt |
| 11 | Sông Chợ Chu | Tổ 6 thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới | Tổ 6 thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới | Cấp nước cho sinh hoạt |
| 12 | Sông Nà Cù | Thôn 3a, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông | Thôn 3a, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông | Cấp nước cho sinh hoạt |

Phụ lục XXII**DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-----------|---|----------------------------------|
| I | GIAO THÔNG | |
| 1 | Xây dựng mới | |
| 1.1 | Đường cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng (Trường hợp huy động được nguồn lực báo cáo cấp thẩm quyền triển khai thực hiện) | Tỉnh Bắc Kạn - Tỉnh Cao Bằng |
| 1.2 | Tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Tuyên Quang | Huyện Bạch Thông, huyện Chợ Đồn |
| 1.3 | Tuyến đường liên kết, kết nối giữa tỉnh Bắc Kạn với tỉnh Lạng Sơn | Huyện Bạch Thông, huyện Na Rì |
| 1.4 | Đường Vành đai thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp | |
| 2.1 | Đường tỉnh 253 | Huyện Ba Bể |
| 2.2 | Đường tỉnh 253B | Huyện Bạch Thông, huyện Na Rì |
| 2.3 | Đường tỉnh 254B | Huyện Chợ Đồn |
| 2.4 | Đường tỉnh 256 | Huyện Chợ Mới, huyện Na Rì |
| 2.5 | Đường tỉnh 257B | Huyện Chợ Đồn, huyện Ba Bể |
| 2.6 | Đường tỉnh 257C | Huyện Chợ Đồn |
| 2.7 | Đường tỉnh 259B | Huyện Chợ Mới, huyện Chợ Đồn |
| 2.8 | Đường tỉnh 251 | Huyện Ngân Sơn |
| 2.9 | Đường tỉnh 252B | Huyện Ngân Sơn, huyện Ba Bể |
| 2.10 | Đường tỉnh 258B | Huyện Ba Bể, huyện Pác Nặm |
| 2.11 | Đường tỉnh 259 | Thành phố Bắc Kạn, huyện Chợ Mới |
| 2.12 | Đường Thanh Vân - Cao Kỳ - Yên Cư | Huyện Chợ Mới |
| 2.13 | Tuyến đường Mù Là - Hồng Thái | Huyện Pác Nặm |
| II | CÔNG TRÌNH CẤP ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG | |
| 1 | Trạm biến áp 110 KV tại các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|------------|--|----------------------|
| 2 | Đường dây 110kV đoạn rẽ nhánh Cao Bằng - TBA 110kV Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn |
| 3 | Đường dây 110kV từ thanh cái 220kV Bắc Kạn - TBA 110kV Cẩm Giàng | Các huyện, thành phố |
| 4 | Đường dây 110kV Chợ Đồn-Na Hang (Tuyên Quang) | Các huyện, thành phố |
| 5 | Đường dây 110kV đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên - TBA 110kV Thanh Bình | Các huyện, thành phố |
| 6 | Đường dây 110kV Na Rì-Tràng Định (Lạng Sơn) | Các huyện, thành phố |
| 7 | Đường dây 110kV Chợ Đồn - Ba Bể | Các huyện, thành phố |
| 8 | Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA Nà Phặc | Các huyện, thành phố |
| 9 | Đường dây 110kV Nà Phặc - Ba Bể | Các huyện, thành phố |
| 10 | Đường dây 110kV TBA 110kV-Chợ Đồn-Ngọc Linh | Các huyện, thành phố |
| 11 | Đường dây 110kV đoạn rẽ nhánh Thái Nguyên - TBA 110kV Chợ Mới | Các huyện, thành phố |
| 12 | Đường dây 110kV TBA 110kV Ba Bể-110kV Pắc Nặm | Các huyện, thành phố |
| 13 | Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 1 | Các huyện, thành phố |
| 14 | Đường dây 110kV nhánh rẽ TBA 110kV ĐG Chợ Mới 2 | Các huyện, thành phố |
| 15 | Đường dây 110kV mạch kép cho nhà máy điện gió Yên Hạ (đầu nối chuyển tiếp 110kV Bắc Kạn-Phú Lương) | Các huyện, thành phố |
| 16 | Đường dây 110kV TBA ĐG Chợ Mới 3 | Các huyện, thành phố |
| 17 | Đường dây 110kV 110kV TBA ĐG Na Rì | Các huyện, thành phố |
| 18 | Cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo, tỉnh Bắc Kạn | Các huyện, thành phố |
| III | DỰ ÁN CẤP NƯỚC | |
| 1 | Xây dựng mới | |
| 1.1 | Xây dựng mới nhà máy nước KCN Thanh Bình | Huyện Chợ Mới |
| 1.2 | Các dự án cấp nước sạch nông thôn gồm 32 dự án cấp nước (Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn) | Các huyện, thành phố |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp | |
| 2.1 | Nhà máy nước Yên Lạc 2 | Huyện Na Rì |
| 2.2 | Nhà máy nước Yên Đĩnh | Huyện Chợ Mới |
| 2.3 | Nhà máy nước Phú Thông | Huyện Bạch Thông |
| 2.4 | Nhà máy nước Bằng Lũng 2 | Huyện Chợ Đồn |
| 2.5 | Nhà máy nước Chợ Rã | Huyện Ba Bể |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|------------|---|----------------------|
| 2.6 | Nhà máy nước Bộc Bó | Huyện Pác Nặm |
| 2.7 | Nhà máy nước Vân Tùng | Huyện Ngân Sơn |
| IV | DỰ ÁN THOÁT NƯỚC | |
| | Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các thị trấn, trung tâm huyện, thành phố | Các huyện, thành phố |
| V | DỰ ÁN THỦY LỢI | |
| 1 | Xây dựng mới | |
| 1.1 | Xây dựng mới các cụm công trình hồ tích nước thủy lợi | Các huyện, thành phố |
| 1.2 | Xây dựng mới các đập, kênh mương | Các huyện, thành phố |
| 1.3 | Xây dựng mới các đập dâng trên sông Cầu tại thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 1.4 | Xây dựng mới các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện/thành phố | Các huyện, thành phố |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp | |
| 2.1 | Nâng cấp, cải tạo kiên cố hóa kênh mương | Các huyện, thành phố |
| 2.2 | Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đập | Các huyện, thành phố |
| 2.3 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập | Các huyện, thành phố |
| 2.4 | Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình hồ tích nước thủy lợi | Các huyện, thành phố |
| VI | DỰ ÁN PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI | |
| 1 | Xây dựng mới | |
| 1.1 | Xây mới các công trình kè | Các huyện, thành phố |
| 1.2 | Dự án “Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp” - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp | |
| | Nâng cấp, sửa chữa các công trình kè | Các huyện, thành phố |
| VII | DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Chương trình phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững | Các huyện, thành phố |
| 2 | Dự án phát triển trồng trọt, chăn nuôi | Các huyện, thành phố |
| 3 | Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng | Các huyện, thành phố |
| 4 | Dự án phát triển dược liệu | Các huyện, thành phố |
| 5 | Dự án phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến gỗ, tre, nứa | Các huyện, thành phố |
| 6 | Dự án phát triển rừng phòng hộ | Các huyện, thành phố |
| 7 | Dự án phát triển rừng sản xuất | Các huyện, thành phố |
| 8 | Dự án đường lâm nghiệp | Các huyện, thành phố |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-------------|--|---|
| 9 | Trung tâm giới thiệu nông sản và dịch vụ hậu cần nông nghiệp | Huyện Chợ Mới |
| 10 | Các dự án xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm nông, lâm sản | Các huyện, thành phố |
| 11 | Các dự án trồng, chăm sóc và chế biến các sản phẩm nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm | Các huyện, thành phố |
| 12 | Dự án đầu tư các trang trại chăn nuôi công nghệ cao | Các huyện, thành phố |
| 13 | Dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm | Thành phố Bắc Kạn |
| 14 | Dự án các nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm từ hoa quả có múi | Huyện Bạch Thông, Thành phố Bắc Kạn |
| 15 | Dự án nhà máy sản xuất đồ uống đóng chai từ nguyên liệu tự nhiên (cam, quýt, mơ vàng, mía, rau,...) | Thành phố Bắc Kạn, Huyện Chợ Mới |
| 16 | Dự án nhà máy sản xuất rượu công nghiệp men lá với du lịch cộng đồng | Huyện Chợ Đồn |
| 17 | Dự án trồng, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến dược liệu | Huyện Chợ Đồn, Huyện Ba Bể, Huyện Na Rì |
| 18 | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ tre, nứa, vầu | Huyện Chợ Đồn, Huyện Ba Bể |
| 19 | Dự án viên nén mùn cưa từ phế phẩm lâm sản | Thành phố Bắc Kạn, Huyện Chợ Mới và Huyện Bạch Thông. |
| VIII | DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP | |
| 1 | Dự án đầu tư hạ tầng KCN Thanh Bình - Giai đoạn II | Huyện Chợ Mới |
| 2 | Dự án đầu tư hạ tầng KCN Chợ Mới 1 | |
| 3 | Dự án đầu tư hạ tầng KCN Chợ Mới 2, KCN Chợ Mới 3 | Huyện Chợ Mới |
| 4 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Huyền Tung 2 | Thành phố Bắc Kạn |
| 5 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Chu Hương | Huyện Ba Bể |
| 6 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Tân Tú | Huyện Bạch Thông |
| 7 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Bằng Phúc | Huyện Chợ Đồn |
| 8 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Yên Phong | Huyện Chợ Đồn |
| 9 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Quảng Chu 1 | Huyện Chợ Mới |
| 10 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Thanh Mai | Huyện Chợ Mới |
| 11 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Thanh Vận | Huyện Chợ Mới |
| 12 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Khe Lắc | Huyện Chợ Mới |
| 13 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Kim Lư | Huyện Na Rì |
| 14 | Dự án đầu tư hạ tầng CCN Nà Phặc | Huyện Ngân Sơn |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-------------|--|----------------------|
| IX | DỰ ÁN HẠ TẦNG CHẤT THẢI RẮN | |
| 1 | Khu xử lý liên vùng huyện Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn |
| 2 | Khu xử lý liên vùng huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới |
| 3 | Khu xử lý liên vùng huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 4 | Khu xử lý chất thải các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố |
| X | DỰ ÁN HẠ TẦNG NGHĨA TRANG | |
| 1 | Nghĩa trang nhân dân thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Nghĩa trang nhân dân các huyện | Các huyện |
| XI | DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ | |
| | Đầu tư tăng cường tiềm lực phục vụ công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2021 - 2030 | Thành phố Bắc Kạn |
| XII | VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN | |
| 1 | Nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh | Các huyện, thành phố |
| 2 | Triển khai Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của HĐND, UBND các cấp | Các huyện, thành phố |
| 3 | Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh IOC | Các huyện, thành phố |
| XIII | Y TẾ | |
| | Cải tạo, nâng cấp | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh | Thành phố Bắc Kạn |
| 3 | Hoàn thiện, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa các Trung tâm y tế tuyến huyện | Các huyện, thành phố |
| XIV | CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ VIỆC LÀM, NGƯỜI CÓ CÔNG, PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | |
| 1 | Nâng cấp cải tạo nghĩa trang liệt sỹ tỉnh | Huyện Bạch Thông |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở bảo trợ xã hội xã hội tổng hợp tỉnh | Thành phố Bắc Kạn |
| XV | DỰ ÁN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ | |
| | Cải tạo, nâng cấp | |
| 1 | Các trường học trung học phổ thông, nội trú dạy nghề trên địa bàn tỉnh | Các huyện, thành phố |
| 2 | Trường Cao đẳng Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| XVI | VĂN HÓA - TDTT | |
| | 1 Cải tạo, nâng cấp | |
| 1.1 | Tu bổ, tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 1.2 | Hoàn thiện dự án Tượng đài chiến thắng tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 1.3 | Tu bổ các di tích Nhà Tu, Khuổi Lừa, mộ đồng chí Bàn Văn Hoan | Huyện Bạch Thông |
| 2 | Xây dựng mới | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|-------------|---|-------------------|
| 2.1 | Quảng trường thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2.2 | Xây dựng Bảo tàng tỉnh Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2.3 | Xây dựng khu công viên, vui chơi giải trí tỉnh | Thành phố Bắc Kạn |
| 2.4 | Xây dựng khu liên hợp thể thao tỉnh | Thành phố Bắc Kạn |
| 2.5 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Ba Bể 1 | Huyện Ba Bể |
| 2.6 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Ba Bể 2 | Huyện Ba Bể |
| 2.7 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Ba Bể 3 | Huyện Ba Bể |
| 2.8 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2.9 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Chợ Mới 1 | Huyện Chợ Mới |
| 2.10 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Chợ Mới 2 | Huyện Chợ Mới |
| 2.11 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Chợ Mới 3 | Huyện Chợ Mới |
| 2.12 | Tổ hợp sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Ngân Sơn | Huyện Ngân Sơn |
| 2.13 | Tổ hợp sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 2.14 | Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao và sân Gôn Bạch Thông | Huyện Bạch Thông |
| 2.15 | Trường đua xe địa hình | Huyện Bạch Thông |
| XVII | DU LỊCH | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới cầu Pác Ngòi | Huyện Ba Bể |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các bến thuyền khu du lịch Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp trong Hồ Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 4 | Dự án Chuỗi du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm Bắc Kạn trên địa bàn xã Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 5 | Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Quảng Khê, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 6 | Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 7 | Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn xã Quảng Khê, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|--------------|--|----------------------------|
| 8 | Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn xã Đồng Phúc, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 9 | Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 10 | Khách sạn năm sao thị trấn Chợ Rã, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 11 | Dự án Tổ hợp đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, kết hợp thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao Hồ Nặm Cắt | Thành phố Bắc Kạn |
| 12 | Dự án du lịch nghỉ dưỡng và trải nghiệm Đồn Đền | Huyện Ba Bể |
| 13 | Dự án đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp trong Hồ Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 14 | Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn xã Đôn Phong, huyện Bạch Thông | Huyện Bạch Thông |
| 15 | Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch nghỉ dưỡng Mù Là | Huyện Pác Nặm |
| 16 | Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ Hồ Bản Chang | Huyện Ngân Sơn |
| 17 | Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp thương mại, dịch vụ Hồ Thanh Vân | Huyện Chợ Mới |
| 18 | Khu du lịch sinh thái trong khu bảo tồn cảnh quan Nam Xuân Lạc | Huyện Chợ Đồn |
| 19 | Khu du lịch sinh thái trong khu bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ | Huyện Na Rì |
| 20 | Khu văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn | Huyện Chợ Đồn |
| 21 | Dự án khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ, văn hóa, thể thao tại xã Văn Lang, huyện Na Rì | Huyện Na Rì |
| XVIII | THƯƠNG MẠI | |
| 1 | Dự án đầu tư các Trung tâm thương mại hạng II và hạng III trên địa bàn thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Dự án đầu tư Trung tâm thương mại hạng III | Huyện Chợ Mới, huyện Ba Bể |
| 3 | Dự án xây dựng các siêu thị | Các huyện, thành phố |
| 4 | Dự án đầu tư hạ tầng công trình logistics tại huyện Chợ Mới | Huyện Chợ Mới |
| 5 | Dự án đầu tư hạ tầng công trình logistics tại huyện Bạch Thông | Huyện Bạch Thông |
| 6 | Dự án đầu tư hạ tầng công trình logistics tại Thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm |
|------------|--|--------------------------------------|
| XIX | ĐÔ THỊ | |
| 1 | Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị tại tổ Xây dựng và tổ Pá Danh, phường Huyền Tung, thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 2 | Khu dân cư và dịch vụ thương mại Khu công nghiệp Thanh Bình tại xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn | Huyện Chợ Mới |
| 3 | khu du lịch đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Khang Ninh- Thượng Giáo, huyện Ba Bể | Huyện Ba Bể |
| 4 | Dự án Khu dân cư Central Hill Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 5 | Khu đô thị mới phía đông thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 6 | Khu đô thị phía Nam hồ Nặm Cắt, thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| XX | AN NINH QUỐC PHÒNG | |
| 1 | Hoàn thiện cơ sở vật chất trụ sở Công an xã, phường, thị trấn | Các xã, phường, thị trấn |
| 2 | Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện/thành phố | Các huyện, thành phố |
| 3 | Đầu tư hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội vùng CT229, ATK | Các huyện Chợ Đồn, Bạch Thông, Na Rì |
| 4 | Xây dựng Trung tâm Giáo dục cộng đồng và Huấn luyện nghiệp vụ PCCC & CNCH | Thành phố Bắc Kạn |
| 5 | Xây dựng Trụ sở Đội cơ động bảo vệ và PCCC rừng tại thành phố Bắc Kạn | Thành phố Bắc Kạn |
| 6 | Xây dựng Đội CS PCCC & CNCH tại các huyện, thành phố | Các huyện, thành phố |

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.
- Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án trong danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Phụ lục XXIII

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH BẮC KẠN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Tên bản đồ | Tỷ lệ |
|-----------|---|--------------|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:100.000 |